

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH -  
CTCP**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024



## **NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo tài chính hợp nhất	02 - 39
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02 - 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	05 - 06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	07 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 39

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>616.750.321.166</b>	<b>626.795.180.079</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	47.362.390.975	67.080.047.701
111	1. Tiền		39.266.908.186	49.915.443.925
112	2. Các khoản tương đương tiền		8.095.482.789	17.164.603.776
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	146.989.682.131	138.054.191.458
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		146.989.682.131	138.054.191.458
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		128.099.546.361	122.774.577.016
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	133.609.759.937	131.021.408.828
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	19.382.779.880	14.928.877.522
135	2. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	17.504.817.159	19.229.302.181
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(42.397.810.615)	(42.405.011.515)
140	IV. Hàng tồn kho	8	252.108.763.500	258.481.393.354
141	1. Hàng tồn kho		254.795.398.243	266.910.698.373
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.686.634.743)	(8.429.305.019)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		42.189.938.199	40.404.970.550
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	25.413.271.469	19.742.171.309
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		14.192.295.297	18.093.286.040
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	2.584.371.433	2.569.513.201
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.403.775.729.837</b>	<b>1.420.147.761.467</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5.756.807.000	5.756.807.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	5.756.807.000	5.756.807.000
220	II. Tài sản cố định		618.593.665.599	633.524.797.004
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	611.709.938.162	626.420.567.233
222	- Nguyên giá		1.535.245.256.557	1.534.856.944.199
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(923.535.318.395)	(908.436.376.966)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	6.883.727.437	7.104.229.771
228	- Nguyên giá		22.827.392.247	22.827.392.247
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(15.943.664.810)	(15.723.162.476)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	71.076.126.888	71.610.465.981
231	- Nguyên giá		85.494.254.799	85.494.254.799
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(14.418.127.911)	(13.883.788.818)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	385.431.659.130	383.720.141.750
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		385.431.659.130	383.720.141.750

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	4	<b>253.304.504.996</b>	<b>252.495.395.585</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		8.214.281.603	7.472.711.492
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		247.506.627.800	247.439.088.500
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(2.416.404.407)	(2.416.404.407)
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>69.612.966.224</b>	<b>73.040.154.147</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	69.612.966.224	73.040.154.147
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.020.526.051.003</b>	<b>2.046.942.941.546</b>
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>855.289.547.694</b>	<b>879.593.183.278</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>527.771.988.508</b>	<b>561.537.293.447</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	177.995.204.701	200.933.074.856
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		26.133.214.651	16.062.742.753
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	10.555.119.870	11.140.611.141
314	4. Phải trả người lao động		22.186.301.519	29.946.496.636
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	35.907.857.461	41.457.184.493
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		100.342.000	-
318	7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	3.597.666.463	2.981.169.736
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	18	101.225.327.560	100.313.313.217
320	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	126.850.864.756	138.656.240.861
321	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	10.762.800.000	3.321.887.739
322	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		12.457.289.527	16.724.572.015
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>327.517.559.186</b>	<b>318.055.889.831</b>
331	1. Phải trả người bán dài hạn	15	78.927.000	-
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	19	7.478.503.990	8.223.796.423
337	3. Phải trả dài hạn khác	18	851.830.680	851.830.680
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	287.278.641.790	277.150.607.001
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	34	31.829.655.726	31.829.655.727
400	<b>Đ. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.165.236.503.309</b>	<b>1.167.349.758.268</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	21	<b>1.151.576.940.405</b>	<b>1.153.690.195.364</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		4.041.846.423	4.041.846.423
415	3. Cổ phiếu quỹ		(40.728.290)	(40.728.290)
416	4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(1.053.097.228)	(1.053.097.228)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		36.307.869.626	36.307.869.626
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(109.080.614.701)	(106.824.944.149)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(103.673.741.685)	(80.860.532.290)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(5.406.873.016)	(25.964.411.859)
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		120.265.749.957	120.123.334.364

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		13.659.562.904	13.659.562.904
431	1. Nguồn kinh phí	22	13.659.562.904	13.659.562.904
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>2.020.526.051.003</u>	<u>2.046.942.941.546</u>



Nguyễn Duy Thành

Người lập biểu

Hà Tĩnh, ngày 25 tháng 04 năm 2024

Bùi Văn Minh

Kế toán trưởng

Lê Việt Thảo

Tổng Giám đốc

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I/2024	Quý I/2023	Lũy kế đến 31/03/2024	Lũy kế đến 31/03/2023
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	329.426.045.553	276.685.941.837	329.426.045.553	276.685.941.837
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	13.069.650	208.581.351	13.069.650	208.581.351
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		329.412.975.903	276.477.360.486	329.412.975.903	276.477.360.486
11	4. Giá vốn hàng bán	26	308.100.892.433	287.169.711.510	308.100.892.433	287.169.711.510
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		21.312.083.470	(10.692.351.024)	21.312.083.470	(10.692.351.024)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	3.074.368.859	2.672.060.031	3.074.368.859	2.672.060.031
22	7. Chi phí tài chính	28	2.576.363.802	3.363.467.318	2.576.363.802	3.363.467.318
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>2.576.363.802</i>	<i>3.230.695.118</i>	<i>2.576.363.802</i>	<i>3.230.695.118</i>
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-		
25	9. Chi phí bán hàng	29	7.289.950.563	5.141.700.097	7.289.950.563	5.141.700.097
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	18.334.113.975	13.445.947.943	18.334.113.975	13.445.947.943
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.813.976.011)	(29.971.406.351)	(3.813.976.011)	(29.971.406.351)
31	12. Thu nhập khác	31	490.407.488	1.122.090.975	490.407.488	1.122.090.975
32	13. Chi phí khác	32	79.908.108	110.278.526	79.908.108	110.278.526
40	14. Lợi nhuận khác		410.499.380	1.011.812.449	410.499.380	1.011.812.449
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(3.403.476.631)	(28.959.593.902)	(3.403.476.631)	(28.959.593.902)

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I/2024	Quý I/2023	Lũy kế đến 31/03/2024	Lũy kế đến 31/03/2023
			VND	VND	VND	VND
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	1.786.240.296	1.820.338.099	1.786.240.296	1.820.338.099
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	34	-	-	-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>(5.189.716.927)</u>	<u>(30.779.932.001)</u>	<u>(5.189.716.927)</u>	<u>(30.779.932.001)</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(5.406.873.016)	(16.037.811.887)	(5.406.873.016)	(16.037.811.887)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		217.156.089	(14.742.120.114)	217.156.089	(14.742.120.114)

Nguyễn Duy Thành

Người lập biểu

Hà Tĩnh, ngày 25 tháng 04 năm 2024

Bùi Văn Minh

Kế toán trưởng



Lê Viết Thảo

Tổng Giám đốc

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I/2024	Quý I/2023	Lũy kế đến 31/03/2024	Lũy kế đến 31/03/2023
			VND	VND	VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>					
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(3.403.476.631)	(28.959.593.902)	(3.403.476.631)	(28.959.593.902)
	2. Điều chỉnh cho các khoản					
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		15.997.114.024	16.076.851.823	15.997.114.024	16.076.851.823
03	- Các khoản dự phòng		1.801.318.797	3.625.669.753	1.801.318.797	3.625.669.753
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.444.865.895)	-	(2.444.865.895)	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(839.974.620)	(2.672.060.031)	(839.974.620)	(2.672.060.031)
06	- Chi phí lãi vay		2.576.363.802	3.230.695.118	2.576.363.802	3.230.695.118
07	- Các khoản điều chỉnh khác		3.144.904.500	-	3.144.904.500	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		16.831.383.977	(8.698.437.239)	16.831.383.977	(8.698.437.239)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(78.362.192)	15.668.583.181	(78.362.192)	15.668.583.181
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		12.115.300.130	23.281.098.922	12.115.300.130	23.281.098.922
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(27.417.502.879)	(26.497.913.905)	(27.417.502.879)	(26.497.913.905)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.243.912.237)	(9.143.836.671)	(2.243.912.237)	(9.143.836.671)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.889.946.078)	(3.230.695.118)	(2.889.946.078)	(3.230.695.118)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.695.906.899)	(938.108.246)	(4.695.906.899)	(938.108.246)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.335.725.020)	-	(4.335.725.020)	-





## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I/2024	Quý I/2023	Lũy kế đến 31/03/2024	Lũy kế đến 31/03/2023
			VND	VND	VND	VND
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(12.714.671.198)	(9.559.309.076)	(12.714.671.198)	(9.559.309.076)
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>					
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(536.912.358)	(3.086.727.000)	(536.912.358)	(3.086.727.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		215.740.488	386.672.729	215.740.488	386.672.729
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	9.089.194.287	-	9.089.194.287
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(809.109.411)	-	(809.109.411)	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		629.502.964	2.672.060.031	629.502.964	2.672.060.031
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(500.778.317)	9.061.200.047	(500.778.317)	9.061.200.047
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>					
33	1. Tiền thu từ đi vay		140.404.936.976	99.341.582.883	140.404.936.976	99.341.582.883
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(139.962.278.292)	(103.776.812.300)	(139.962.278.292)	(103.776.812.300)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4.500.000.000)	-	(4.500.000.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(4.057.341.316)	(4.435.229.417)	(4.057.341.316)	(4.435.229.417)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I/2024	Quý I/2023	Lũy kế đến 31/03/2024	Lũy kế đến 31/03/2023
			VND	VND	VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(17.272.790.831)	(4.933.338.446)	(17.272.790.831)	(4.933.338.446)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		67.080.047.701	44.817.650.316	67.080.047.701	44.817.650.316
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(2.444.865.895)	-	(2.444.865.895)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>47.362.390.975</u>	<u>39.884.311.870</u>	<u>47.362.390.975</u>	<u>39.884.311.870</u>

Nguyễn Duy Thành  
Người lập biểu  
Hà Tĩnh, ngày 25 tháng 04 năm 2024

Bùi Văn Minh  
Kế toán trưởng



Lê Viết Thảo  
Tổng Giám đốc



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc tỉnh Hà Tĩnh được chuyển đổi hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 1847/QĐ-TTg ngày 11/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3000310977 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp lần đầu ngày 04 tháng 03 năm 2014, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 30 tháng 03 năm 2020

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 2 Vũ Quang, phường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 1.101.135.914.618 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2024 là 1.101.135.914.618 đồng; tương đương 110.113.591 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 là: 911 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 954 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, chăn nuôi, dịch vụ cảng biển.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Khai thác chế biến kinh doanh các loại khoáng sản, quặng có chất phóng xạ;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất sản phẩm gốm sứ khác; sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; sản xuất bê
- Chăn nuôi trâu bò, lợn, hươu, gia cầm.

#### Cấu trúc tập đoàn

- Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2024 bao gồm:

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thiên Ý 2	Số 02, Vũ Quang, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	75,00%	75,00%	Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng
Công ty Cổ phần Thương mại Mitraco	Số 02, Vũ Quang, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	73,00%	73,00%	Kinh doanh thương mại tổng hợp
Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan	Xã Phú Lộc, Huyện Can Lộc, Tỉnh Hà Tĩnh	50,95%	50,95%	Sản xuất kinh doanh quặng Mangan và chăn nuôi
Công ty Cổ phần Vận tải & Xây dựng	Thị trấn Thạch Hà, Huyện Thạch Hà, Tỉnh Hà Tĩnh	79,44%	79,44%	Kinh doanh vận tải và xây lắp
Công ty TNHH MTV Việt Lào	Huyện Xebangfay, Tỉnh Khammoun, Lào	100,00%	100,00%	Sản xuất kinh doanh các sản phẩm thạch cao
Công ty Cổ phần Gạch ngói Mitraco	Xã Kỳ Tiến, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh	60,00%	60,00%	Sản xuất kinh doanh gạch ngói

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco	Xã Thạch Vĩnh, Huyện Thạch Hà, Tỉnh Hà Tĩnh	51,28%	51,28%	Sản xuất kinh doanh lợn giống, lợn siêu nạc
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	Xã Thiên Lộc, Huyện Can Lộc, Tỉnh Hà Tĩnh	60,64%	60,64%	Sản xuất kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm
Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh	Xóm 10 Thị trấn Đức Thọ, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh	58,70%	58,70%	Sản xuất kinh doanh lợn giống, lợn siêu nạc
Công ty Cổ phần Cơ khí & Xây lắp Mitraco	Thị trấn Cẩm Xuyên, Huyện Cẩm Xuyên, Tỉnh Hà Tĩnh	63,83%	63,83%	Xây lắp và thi công cơ khí
Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt	Xã Kỳ Lợi, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh	53,00%	53,00%	Dịch vụ cảng biển
Công ty Cổ phần Vật liệu và Phụ gia Sắt Thạch Khê	Xã Xuân Lĩnh, Huyện Nghi Xuân, Tỉnh Hà Tĩnh	91,85%	91,85%	Sản xuất kinh doanh đá xây dựng
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco	Số 02, Vũ Quang, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	100,00%	100,00%	Xây lắp công trình
Công ty TNHH Giống và Vật tư Nông nghiệp Mitraco	Xã Thiên Lộc, Huyện Can Lộc, Tỉnh Hà Tĩnh	100,00%	100,00%	Sản xuất kinh doanh giống và vật tư nông nghiệp
Công ty TNHH Thực phẩm Chế biến Mitraco	Phường Kỳ Trinh, Thị xã Kỳ Anh, Hà Tĩnh	100,00%	100,00%	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt

**2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY**

**2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

#### **2.4. Công cụ tài chính**

##### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

##### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

#### **2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn,

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **2.6. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

#### **2.7. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Công ty thực hiện điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các kỳ trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết phát sinh trong kỳ, Công ty thực hiện loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên doanh, liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên doanh, liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên doanh, liên kết kỳ báo cáo. Sau đó Công ty thực hiện điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên doanh, liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.8. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## **2.9. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### 2.10. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 04 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 05 năm
- Các tài sản khác	08 năm

#### 2.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	40 năm
--------------------------	--------

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

#### 2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

#### 2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

#### **2.14. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 01 năm.
- Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng dự án Nhà ở công nhân được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 40 năm từ ngày 01/04/2022.
- Chi phí lợn nái, lợn giống được phân bổ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 24 tháng đến 36 tháng kể từ thời điểm phát sinh.
- Chi phí thuê chuồng, trại nuôi lợn thương phẩm của các cá nhân, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 06 tháng đến 40 năm.

#### **2.15. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

#### **2.16. Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### **2.17. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **2.18. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ báo cáo

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.



### **2.19. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

### **2.20. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tổng Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng công ty.

### **2.21. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **2.22. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Tổng Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Tổng Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Tổng Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).



### 2.23. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

### 2.24. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 2.25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024, Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

### 2.26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

### 2.27. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.28. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

### 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tiền mặt	4.203.254.236	49.915.443.925
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	35.063.653.950	-
- Các khoản tương đương tiền	8.095.482.789	17.164.603.776
	<b>47.362.390.975</b>	<b>67.080.047.701</b>

### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

#### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	146.989.682.131	-	138.054.191.458	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	109.654.998.822	-	138.054.191.458	-
- Các khoản đầu tư khác	37.334.683.309	-	-	-
	<b>146.989.682.131</b>	<b>-</b>	<b>138.054.191.458</b>	<b>-</b>

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

	31/03/2024			01/01/2024		
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>						<b>7.472.711.492</b>
- Công ty Cổ phần Vật liệu & Xây dựng Hà Tĩnh	Xã Kỳ Phương, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh	26,67%	26,67%	26,67%	26,67%	7.472.711.492
						<b>7.472.711.492</b>
						<b>8.214.281.603</b>

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Mã chứng khoán	Giá gốc	31/03/2024		01/01/2024			
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>							
Công ty Cổ phần Thủy điện							
- Hương Sơn (*)	GSM	56.400.000.000	93.624.000.000	-	56.400.000.000	93.624.000.000	-
Công ty Cổ phần Sắt Thạch							
- Khê		179.659.088.500	-	(2.210.586.925)	179.659.088.500	-	(2.210.586.925)
Công ty Cổ phần Khoáng sản							
- Hòa Phát Mitraco		1.080.000.000	-	-	1.080.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu							
- Dầu khí Vũng Áng (*)	POV	9.000.000.000	10.625.000.000	-	9.000.000.000	10.625.000.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ							
- Thông tin Lam Hồng		300.000.000	-	-	300.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Vinatex							
- Hồng Lĩnh		1.000.000.000	-	(205.817.481)	1.000.000.000	-	(205.817.481)
Công ty Cổ phần Khoáng sản							
Magan (i)		67.539.300	-	(12.189.300)	-	-	(12.189.300)
		<b>247.506.627.800</b>	<b>104.249.000.000</b>	<b>(2.428.593.706)</b>	<b>247.439.088.500</b>	<b>104.249.000.000</b>	<b>(2.428.593.706)</b>

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>	<b>133.609.759.937</b>	<b>(39.643.141.523)</b>	<b>131.021.408.828</b>	<b>(29.824.491.902)</b>
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vận tải Việt Hải	15.261.260.376	-	25.380.919.670	-
- Công ty TNHH Thương mại Vận tải Bình Nguyên	-	-	12.264.727.750	-
- Công ty TNHH Khai thác Mỏ Lao KaiYuan	2.414.692.618	-	1.600.870.667	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	115.933.806.943	(39.643.141.523)	91.774.890.741	(29.824.491.902)
	<b>133.609.759.937</b>	<b>(39.643.141.523)</b>	<b>131.021.408.828</b>	<b>(29.824.491.902)</b>

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>	<b>19.382.779.880</b>	<b>(8.721.316.415)</b>	<b>14.928.877.522</b>	<b>(7.902.596.111)</b>
- Doanh nghiệp Tư nhân Thanh Tâm	2.532.360.595	(2.532.360.595)	2.482.983.095	(2.482.983.095)
- Xí nghiệp Thạch Đỉnh	1.095.272.051	(1.095.272.051)	1.095.272.051	(1.095.272.051)
- Các đối tượng khác	15.755.147.234	(5.093.683.769)	11.350.622.376	(4.324.340.965)
	<b>19.382.779.880</b>	<b>(8.721.316.415)</b>	<b>14.928.877.522</b>	<b>(7.902.596.111)</b>

**7. PHẢI THU KHÁC**

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
<i>a.1) Chi tiết theo nội dung</i>				
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-	64.002.408	-
- Phải thu người lao động	20.559.490	-	-	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	36.099.735	-	35.969.726	-
- Tạm ứng	8.190.597.987	(3.454.171.933)	6.120.047.802	(2.837.204.833)
- Kỳ cược, ký quỹ	1.623.321.250	-	2.243.039.250	-
- Phải thu khác	7.634.238.697	(1.191.967.991)	10.766.242.995	(1.840.718.669)
	<b>17.504.817.159</b>	<b>(4.646.139.924)</b>	<b>19.229.302.181</b>	<b>(4.677.923.502)</b>
<i>a.2) Chi tiết theo đối tượng</i>				
- Cửa hàng Thực phẩm Mitraco	1.236.186.018	(1.236.186.018)	1.236.186.018	(1.236.186.018)
- Phải thu khác	16.268.631.141	(3.409.953.906)	17.993.116.163	(3.441.737.484)
	<b>17.504.817.159</b>	<b>(4.646.139.924)</b>	<b>19.229.302.181</b>	<b>(4.677.923.502)</b>

b) Dài hạn

b.1) Chi tiết theo nội dung

- Ký cược, ký quỹ	5.756.807.000	-	5.756.807.000	-
	<b>5.756.807.000</b>	<b>-</b>	<b>5.756.807.000</b>	<b>-</b>

8. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	34.924.251.595	(45.509.090)	35.364.671.270	(45.509.090)
- Công cụ, dụng cụ	3.314.996.464	-	3.553.557.969	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	154.180.923.589	(2.641.125.653)	163.628.561.333	(8.383.795.929)
- Thành phẩm	60.377.301.548	-	62.133.955.582	-
- Hàng hoá	1.997.925.047	-	2.229.952.219	-
	<b>254.795.398.243</b>	<b>(2.686.634.743)</b>	<b>266.910.698.373</b>	<b>(8.429.305.019)</b>

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	<b>385.431.659.130</b>	<b>383.720.141.750</b>
Dự án mỏ Bản Tung	1.358.895.481	1.358.895.481
Cải tạo nhà máy bột Beta (1)	3.106.810.750	2.226.936.500
Bến số 3 (2)	375.624.789.235	375.624.789.235
Bãi chứa hàng 15,9 ha	1.272.279.862	1.272.279.862
Chăn nuôi bò chất lượng cao (3)	1.741.000.000	1.741.000.000
Các công trình khác	2.327.883.802	1.496.240.672
	<b>385.431.659.130</b>	<b>383.720.141.750</b>

(1) Theo Nghị quyết số 79/NQ-HĐQT ngày 05/09/2022 của Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - Công ty Cổ phần về việc thông qua chủ trương các dự án đầu tư tại Công ty TNHH Việt Lào: đầu tư cải tạo, nâng cấp chất lượng sản phẩm bột thạch cao Beta với chủ đầu tư là Công ty TNHH Việt Lào.

- Mục tiêu đầu tư là hoàn thiện quy trình sản xuất bột thạch cao Beta, chuẩn hóa nguyên liệu đầu vào trước khi nung để sản phẩm có chất lượng đồng đều trong suốt quá trình sản xuất.

- Tổng mức đầu tư: 346.940 USD. Phương án huy động vốn: Trích từ quỹ đầu tư phát triển của Công ty TNHH Việt Lào và vốn vay từ Ngân hàng Lào - Việt.

- Thời gian chuẩn bị phương án: 02 tháng.

- Thời gian thương thảo và ký kết hợp đồng kinh tế: 01 tháng.

- Thời gian thực hiện lắp đặt thiết bị, chuyển giao công nghệ: 06 tháng.

- Đến thời điểm 31/12/2023 dự án vẫn đang tiếp tục triển khai.

(2) Dự án Bến số 3 Cảng Vũng Áng - Hà Tĩnh được xây dựng tại xã Kỳ Lợi, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh do Công ty làm chủ đầu tư. Tổng mức đầu tư là 999.905.371.000 VND.

- Mục tiêu đầu tư là khai thác tiềm năng kinh doanh kho vận, cảng biển và dịch vụ vận tải biển, đáp ứng nhu cầu xuất nhập khẩu hàng hóa qua cảng và vùng phụ cận.

- Dự án được chia làm 2 giai đoạn: giai đoạn 1 tổng mức đầu tư là 597.462.314.000 VND dự kiến hoàn thành năm 2018; giai đoạn 2 tổng mức đầu tư là 402.443.060.000 VND dự kiến hoàn thành năm 2020.

- Đến thời điểm 31/12/2023: dự án đang tiếp tục triển khai giai đoạn 1, do nguyên nhân khách quan như thay đổi phương án thi công theo quy định về nạo vét sau sự cố môi trường biển tại một số tỉnh miền Trung năm 2016, công tác giải phóng mặt bằng chậm tiến độ.

(3) Chi phí giải phóng mặt bằng khu vực Kỳ Lâm một trong các chi phí giải phóng mặt bằng phục vụ Dự án đầu tư phát triển chăn nuôi bò thịt chất lượng cao, chi tiết dự án như sau:

- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP.
- Mục đích đầu tư: Sản xuất, kinh doanh bò thịt chất lượng cao.
- Địa điểm: trại bò tại huyện Cẩm Xuyên và huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh.
- Quy mô:
  - + Tại Tổng Công ty: 1.500 con bò nái sinh sản, nuôi vỗ béo thường xuyên 2.000 con bò thịt.
  - + Nuôi vệ tinh: 5.000 hộ ký hợp đồng sinh sản và 400 mô hình nuôi bò thịt.
- Sản phẩm: bò giống cái, bò thịt và bò thanh lý (10% tổng đàn).
- Tổng mức đầu tư: 230.430.909.000 VND.
- Tình trạng dự án: Dự án đã hoàn thành và đưa vào thực hiện một phần. còn khu vực Kỳ Lâm đang tiếp tục triển khai.



**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	979.897.229.409	448.476.246.680	85.491.931.802	8.263.294.433	12.728.241.875	1.534.856.944.199
- Mua trong kỳ	187.777.777	161.300.000	-	-	-	349.077.777
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	36.996.759	-	-	-	-	36.996.759
- Tặng khác	150.837.822	-	-	-	-	150.837.822
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(148.600.000)	(148.600.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>980.272.841.767</b>	<b>448.637.546.680</b>	<b>85.491.931.802</b>	<b>8.263.294.433</b>	<b>12.579.641.875</b>	<b>1.535.245.256.557</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	528.140.394.302	302.751.370.816	64.527.982.996	7.149.355.304	5.867.273.548	908.436.376.966
- Khấu hao trong kỳ	9.797.429.309	4.514.796.119	522.613.855	103.894.844	303.538.471	15.242.272.597
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(143.331.168)	(143.331.168)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>537.937.823.611</b>	<b>307.266.166.935</b>	<b>65.050.596.851</b>	<b>7.253.250.148</b>	<b>6.027.480.851</b>	<b>923.535.318.395</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	451.756.835.107	145.724.875.864	20.963.948.806	1.113.939.129	6.860.968.327	626.420.567.233
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>442.335.018.156</b>	<b>141.371.379.746</b>	<b>20.441.334.952</b>	<b>1.010.044.285</b>	<b>6.552.161.024</b>	<b>611.709.938.162</b>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 47.421.228.734 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 418.758.421.703 VND



**II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	16.283.520.000	2.017.706.290	500.000.000	4.026.165.957	22.827.392.247
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>16.283.520.000</b>	<b>2.017.706.290</b>	<b>500.000.000</b>	<b>4.026.165.957</b>	<b>22.827.392.247</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	9.566.568.000	2.017.706.290	147.222.230	3.991.665.956	15.723.162.476
- Khấu hao trong kỳ	203.544.000	-	8.333.334	8.625.000	220.502.334
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>9.770.112.000</b>	<b>2.017.706.290</b>	<b>155.555.564</b>	<b>4.000.290.956</b>	<b>15.943.664.810</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	6.716.952.000	-	352.777.770	34.500.001	7.104.229.771
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>6.513.408.000</b>	<b>-</b>	<b>344.444.436</b>	<b>25.875.001</b>	<b>6.883.727.437</b>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 7.124.040.000 VND
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.013.092.890 VND

**12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

**a) Bất động sản đầu tư cho thuê**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Cộng
	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu kỳ	85.494.254.799	85.494.254.799
Số dư cuối kỳ	<b>85.494.254.799</b>	<b>85.494.254.799</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ	13.883.788.818	13.883.788.818
- Khấu hao trong kỳ	534.339.093	534.339.093
Số dư cuối kỳ	<b>14.418.127.911</b>	<b>14.418.127.911</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu kỳ	71.610.465.981	71.610.465.981
Tại ngày cuối kỳ	<b>71.076.126.888</b>	<b>71.076.126.888</b>

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>a) Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	103.572.262	355.305.603
- Chi phí bóc phù đất	-	17.239.762.039
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	-	38.474.089
- Chi phí thuê trại chăn nuôi	-	263.696.129
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	25.309.699.207	1.844.933.449
	<b>25.413.271.469</b>	<b>19.742.171.309</b>
<b>b) Chi phí trả trước dài hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	654.530.274	2.683.414.724
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Nhà ở công nhân (*)	31.331.329.332	31.647.773.508
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	3.098.487.923	4.058.863.218
- Lợn lái, lợn giống	13.049.802.841	16.473.999.694
- Chi phí thuê chuồng, trại	-	2.915.075.038
- Chi phí giải phóng mặt bằng	-	1.918.201.427
- Chi phí mô: khoan thăm dò, xác định trữ lượng mỏ, thuê tư vấn mỏ	-	3.384.925.499
- Chi phí trả trước dài hạn khác	21.478.815.854	9.957.901.039
	<b>69.612.966.224</b>	<b>73.040.154.147</b>

(\*) Chi phí giải phóng mặt bằng phục vụ cho dự án Khu nhà ở thí điểm cho công nhân và người lao động thuê tại Khu kinh tế Vũng Áng: 30.324.345.115 đồng, phân bổ trong 480 tháng

- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh.

- Mục đích đầu tư: Kinh doanh cho thuê.

- Địa điểm: Lô đất TT4b, DT3 thuộc Khu kinh tế Vũng Áng, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh.

- Diện tích sử dụng đất: 16 ha.

- Tổng mức đầu tư: 1.182.356.303.000 đồng

- Thời gian bắt đầu thực hiện triển khai dự án: 2013.

- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/12/2023: Các hạng mục hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đã hoàn thành và ghi tăng tài sản cố định hữu hình.

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2024		Trong kỳ		31/03/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Vay ngắn hạn	115.602.315.610	115.602.315.610	130.276.902.187	139.962.278.292	105.916.939.505	105.916.939.505
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	23.053.925.251	23.053.925.251	-	2.120.000.000	20.933.925.251	20.933.925.251
	<b>138.656.240.861</b>	<b>138.656.240.861</b>	<b>130.276.902.187</b>	<b>142.082.278.292</b>	<b>126.850.864.756</b>	<b>126.850.864.756</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Vay dài hạn	40.768.532.252	40.768.532.252	10.128.034.789	2.120.000.000	48.776.567.041	48.776.567.041
- Trái phiếu thường	259.436.000.000	259.436.000.000	-	-	259.436.000.000	259.436.000.000
	<b>300.204.532.252</b>	<b>300.204.532.252</b>	<b>10.128.034.789</b>	<b>2.120.000.000</b>	<b>308.212.567.041</b>	<b>308.212.567.041</b>

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
<i>Bên liên quan</i>				
- Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Hồng Hà	-	-	22.700.589.024	22.700.589.024
<i>Bên khác</i>	177.995.204.701	177.995.204.701	178.232.485.832	178.232.485.832
- Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Hồng Hà	39.389.395.804	39.389.395.804	17.977.063.759	17.977.063.759
- Công ty TNHH Vận tải và Thương mại Lào Việt	21.910.207.190	21.910.207.190	32.418.701.959	32.418.701.959
- Phải trả các đối tượng khác	116.695.601.707	116.695.601.707	127.836.720.114	127.836.720.114
	<b>177.995.204.701</b>	<b>177.995.204.701</b>	<b>200.933.074.856</b>	<b>200.933.074.856</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
<i>Bên khác</i>	78.927.000	78.927.000	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại 1-5	78.927.000	78.927.000	-	-
	<b>78.927.000</b>	<b>78.927.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>				
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Thương mại - Dịch vụ - Kết	2.155.910.000	2.155.910.000	2.155.910.000	2.155.910.000
- JIANGSU ZHENGCHANG CEREAL OIL AND FEED	1.183.967.660	1.183.967.660	1.183.967.660	1.183.967.660
	<b>3.339.877.660</b>	<b>3.339.877.660</b>	<b>3.339.877.660</b>	<b>3.339.877.660</b>

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.569.513.201	1.568.053.454	12.582.518.801	10.930.361.686	965.144.775	1.615.842.143
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	80.037.868	54.613.671	136.287.273	1.635.734	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	2.775.570.741	2.775.570.741	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5.844.106.920	1.786.240.296	4.695.906.899	1.353.273.742	4.287.714.059
Thuế thu nhập cá nhân	-	133.752.776	78.161.945	126.426.185	26.058.750	111.547.286
Thuế Tài nguyên	-	2.647.229.000	1.668.789.190	376.622.280	6.661.900	3.946.057.810
Thuế Nhà đất, tiền thuê đất	-	81.896.820	142.782.127	118.435.192	-	106.243.755
Thuế bảo vệ môi trường	-	51.958.056	78.207.349	130.165.405	-	-
Các loại thuế khác	-	29.382.923	-	247.681.274	229.681.274	11.382.923
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	704.193.324	25.576.127	255.352.815	1.915.258	476.331.894
	<b>2.569.513.201</b>	<b>11.140.611.141</b>	<b>19.192.460.247</b>	<b>19.792.809.750</b>	<b>2.584.371.433</b>	<b>10.555.119.870</b>

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	22.283.023.653	22.596.605.929
- Chi phí sửa chữa nâng cấp đường nội bộ	6.477.485.309	6.495.032.539
- Chi phí hoàn trả môi trường	1.221.570.063	1.221.570.063
- Chi phí phải trả khác	5.925.778.436	11.143.975.962
	<b>35.907.857.461</b>	<b>41.457.184.493</b>

**18. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
<i>a.1) Chi tiết theo nội dung</i>		
- Kinh phí công đoàn	543.607.639	478.760.012
- Bảo hiểm xã hội	738.486.486	1.632.426.686
- Bảo hiểm y tế	68.990.354	230.117.290
- Bảo hiểm thất nghiệp	30.537.310	102.478.620
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.072.054.690	54.500.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	95.771.651.081	97.815.030.609
	<b>101.225.327.560</b>	<b>100.313.313.217</b>
<i>a.2) Chi tiết theo đối tượng</i>		
- Doanh nghiệp nhà nước phát triển cảng Vũng Áng Lào-Việt Nam	67.396.957.535	67.396.957.535
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa Cốc Hà Tĩnh	6.800.000.000	6.800.000.000
- Công ty Cổ phần Gang thép Hà Tĩnh	3.000.000.000	3.000.000.000
- Công ty TNHH Vạn Lợi	6.000.000.000	6.000.000.000
- Khác	18.028.370.025	17.116.355.682
	<b>101.225.327.560</b>	<b>100.313.313.217</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
<i>b.1) Chi tiết theo nội dung</i>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	851.830.680	851.830.680
	<b>851.830.680</b>	<b>851.830.680</b>

**19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Doanh thu nhận trước từ việc cho thuê kho bãi	3.597.666.463	2.981.169.736
	<b>3.597.666.463</b>	<b>2.981.169.736</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Doanh thu nhận trước từ việc cho thuê kho bãi	7.478.503.990	8.223.796.423
	<b>7.478.503.990</b>	<b>8.223.796.423</b>

**20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>31/03/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
- Dự phòng phải trả khác	10.762.800.000	3.321.887.739
	<u><b>10.762.800.000</b></u>	<u><b>3.321.887.739</b></u>



21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	1.101.135.914.618	4.087.045.423	(40.728.290)	(1.053.097.228)	33.609.203.745	(56.848.534.630)	132.701.465.421	1.213.591.269.059
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	(16.037.811.887)	(14.742.120.114)	(30.779.932.001)
Điều chỉnh do ảnh hưởng hợp nhất	-	-	-	-	-	(5.478.245.817)	120.013.930	(5.358.231.887)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>1.101.135.914.618</b>	<b>4.087.045.423</b>	<b>(40.728.290)</b>	<b>(1.053.097.228)</b>	<b>33.609.203.745</b>	<b>(78.364.592.334)</b>	<b>118.079.359.237</b>	<b>1.177.453.105.171</b>
Số dư đầu kỳ này	1.101.135.914.618	4.041.846.423	(40.728.290)	(1.053.097.228)	36.307.869.626	(106.824.944.149)	120.123.334.364	1.153.690.195.364
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	(5.406.873.016)	217.156.089	(5.189.716.927)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi tại Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt	-	-	-	-	-	(36.274.542)	(32.167.990)	(68.442.532)
Điều chỉnh do ảnh hưởng hợp nhất	-	-	-	-	-	3.187.477.006	(42.572.506)	3.144.904.500
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>1.101.135.914.618</b>	<b>4.041.846.423</b>	<b>(40.728.290)</b>	<b>(1.053.097.228)</b>	<b>36.307.869.626</b>	<b>(109.080.614.701)</b>	<b>120.265.749.957</b>	<b>1.151.576.940.405</b>

Tổng Công ty và các Công ty con phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

Phân phối lợi nhuận	Các Công ty con phân phối cho		
	Tại Công ty mẹ (1)	Cổ đông không kiểm soát (2)	Cộng (3) = (1) + (2)
	VND	VND	VND
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	36.274.542	32.167.990	68.442.532
Chi trả cổ tức	4.500.000.000	-	4.500.000.000

**Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP**

Số 2 Vũ Quang, phường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh,  
tỉnh Hà Tĩnh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/03/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND		VND	
Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Tĩnh	1.072.153.914.618	97,37%	1.072.153.914.618	97,37%
Các cổ đông khác	28.982.000.000	2,63%	28.982.000.000	2,63%
	<b>1.101.135.914.618</b>	<b>100%</b>	<b>1.101.135.914.618</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Quý I/2024	Quý I/2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
- Vốn góp cuối kỳ	<b>1.101.135.914.618</b>	<b>1.101.135.914.618</b>

**d) Cổ phiếu**

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	110.113.591	110.113.591
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	110.113.591	110.113.591
- Cổ phiếu phổ thông	110.113.591	110.113.591
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	110.113.591	110.113.591
- Cổ phiếu phổ thông	110.113.591	110.113.591
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**f) Các quỹ Công ty**

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	36.307.869.626	36.307.869.626
	<b>36.307.869.626</b>	<b>36.307.869.626</b>

**22. NGUỒN KINH PHÍ**

	Quý I/2024	Quý I/2023
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	13.659.562.904	13.659.562.904
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	<b>13.659.562.904</b>	<b>13.659.562.904</b>

**23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Tài sản thuê ngoài**

Tổng Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại:

Địa điểm	Mục đích sử dụng	Thời gian thuê	Diện tích thuê	Số tiền thuê
Khối 09, thị trấn Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh	Làm Nhà máy chế biến các sản phẩm từ nhung hươu	Từ năm 2017 đến năm 2054	12.859 m <sup>2</sup>	Trả tiền thuê đất hàng năm.
Tổ 12, thị trấn Cẩm Xuyên, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh	Làm Nhà máy gạch không nung	Từ năm 2015 đến năm 2053	10.221,1 m <sup>2</sup>	Trả tiền thuê đất hàng năm.

**Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP**

Số 2 Vũ Quang, phường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

Địa điểm	Mục đích sử dụng	Thời gian thuê	Diện tích thuê	Số tiền thuê
Tổ dân phố 08, phường Đậu Liêu, thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh	Làm Nhà máy sản xuất phân hữu cơ vi sinh	Từ năm 2014 đến năm 2064	7.369 m <sup>2</sup>	Trả tiền thuê đất hàng năm.
Xã Kỳ Khang, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh; Tổ 12, thị trấn Cẩm Xuyên, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh; Tổ 7, phường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh	Làm văn phòng	Từ năm 2004 đến năm 2054	72.779,32 m <sup>2</sup>	Trả tiền thuê đất hàng năm.
Khối 09, thị trấn Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh	Làm Trường dạy nghề Miền Trung	Từ năm 2013 đến năm 2050	3.321,2 m <sup>2</sup>	Trả tiền thuê đất hàng năm.
Diện tích đất tại xóm Tân Phúc, xã Hương Trạch, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh	Làm Kho trung chuyển thạch cao	Từ năm 2012 đến năm 2062	22.856,6 m <sup>2</sup>	Trả tiền thuê đất hàng năm.
Diện tích đất tại Khối phố Đông Trinh, phường Kỳ Trinh, thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh	phục vụ Mô Thạch anh sạch	Từ năm 2009 và đang làm thủ tục gia hạn thuê đất	16.510,9 m <sup>2</sup>	Trả tiền thuê đất hàng năm.

**Các Công ty ký các hợp đồng thuê tại :**

Địa điểm	Mục đích sử dụng	Thời gian thuê	Diện tích thuê	Số tiền thuê
Xã Kỳ Phong, huyện Kỳ Anh, Hà Tĩnh	Xây dựng Trung tâm sản xuất Giống lợn Mitraco	thời hạn thuê đất đến ngày 08/08/2063	175.765 m <sup>2</sup>	Trả tiền thuê đất hàng năm.
Xã Thạch Vĩnh, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh	Xây dựng văn phòng và khu chăn nuôi	thời hạn thuê đến ngày 30/08/2054	197.227,4 m <sup>2</sup>	Trả tiền thuê đất hàng năm.
Xã Đức Yên, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh	Xây dựng văn phòng	từ 11/07/2011 đến 12/09/2053	18.558 m <sup>2</sup>	Trả tiền thuê đất hàng năm.
Xã Phú Lộc, xã Thường Nga, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh	Chăn nuôi lợn	từ 13/09/2010 đến 07/03/2038	969.001,8 m <sup>2</sup>	Trả tiền thuê đất hàng năm.

**24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý I/2024	Quý I/2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	314.052.143.655	229.302.336.667
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.086.697.542	46.621.746.989
Doanh thu từ hợp đồng xây dựng	1.287.204.356	761.858.181
	<b>329.426.045.553</b>	<b>276.685.941.837</b>

**25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Quý I/2024	Quý I/2023
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	208.581.351
Hàng bán bị trả lại	13.069.650	-
	<b>13.069.650</b>	<b>208.581.351</b>

## 26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I/2024	Quý I/2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa và thành phẩm đã bán	308.465.604.801	252.024.693.768
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.367.915.993	34.487.578.546
Giá vốn hợp đồng xây dựng	-	657.439.196
Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	10.041.915	-
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.742.670.276)	-
	<b>308.100.892.433</b>	<b>287.169.711.510</b>

## 27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I/2024	Quý I/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	629.502.964	2.672.060.031
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	2.444.865.895	-
	<b>3.074.368.859</b>	<b>2.672.060.031</b>

## 28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I/2024	Quý I/2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.576.363.802	3.230.695.118
Chênh lệch tỷ giá thực hiện	-	132.772.200
	<b>2.576.363.802</b>	<b>3.363.467.318</b>

## 29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý I/2024	Quý I/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	66.628.905	413.026.865
Chi phí nhân công	1.452.233.372	1.680.030.735
Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.326.948	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	250.114.220	1.263.843.216
Chi phí khác bằng tiền	5.488.647.118	1.784.799.281
	<b>7.289.950.563</b>	<b>5.141.700.097</b>

### 30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý I/2024	Quý I/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	408.721.346	486.808.214
Chi phí nhân công	10.204.760.994	10.397.233.893
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.089.229.510	1.127.049.990
Chi phí /(Hoàn nhập) dự phòng	103.076.812	(1.218.886.498)
Thuế, phí, lệ phí	135.385.307	92.493.359
Chi phí dịch vụ mua ngoài	443.386.733	1.586.141.658
Chi phí khác bằng tiền	5.949.553.273	975.107.327
	<b>18.334.113.975</b>	<b>13.445.947.943</b>

### 31. THU NHẬP KHÁC

	Quý I/2024	Quý I/2023
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	215.740.488	386.672.729
Đền bù mặt bằng nhà máy	-	703.633.158
Thu nhập khác	274.667.000	31.785.088
	<b>490.407.488</b>	<b>1.122.090.975</b>

### 32. CHI PHÍ KHÁC

	Quý I/2024	Quý I/2023
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	5.268.832	40.345.010
Các khoản bị phạt	15.344.982	-
Chi phí khác	59.294.294	69.933.516
	<b>79.908.108</b>	<b>110.278.526</b>

### 33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý I/2024	Quý I/2023
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại (các) Công ty con	1.786.240.296	1.820.338.099
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>1.786.240.296</b>	<b>1.820.338.099</b>

### 34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

#### a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	31.829.655.726	31.829.655.727
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>31.829.655.726</b>	<b>31.829.655.727</b>

### 35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý I/2024	Quý I/2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(5.406.873.016)	(16.037.811.887)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(5.406.873.016)	(16.037.811.887)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	110.113.591	110.113.591
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(49)</b>	<b>(146)</b>

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

### 36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

#### Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Tổng Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Tổng Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/03/2024</b>				
Đầu tư dài hạn	-	-	65.400.000.000	65.400.000.000
	-	-	<b>65.400.000.000</b>	<b>65.400.000.000</b>
<b>Tại ngày 01/01/2024</b>				
Đầu tư dài hạn	-	-	65.400.000.000	65.400.000.000
	-	-	<b>65.400.000.000</b>	<b>65.400.000.000</b>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

**Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP**Số 2 Vũ Quang, phường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh,  
tỉnh Hà Tĩnh**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

**Rủi ro về lãi suất:**

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/03/2024</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	43.159.136.739	-	-	43.159.136.739
Phải thu khách hàng, phải thu	106.825.295.649	5.756.807.000	-	112.582.102.649
Các khoản cho vay	109.654.998.822	-	-	109.654.998.822
	<b>259.639.431.210</b>	<b>5.756.807.000</b>	<b>-</b>	<b>265.396.238.210</b>
<b>Tại ngày 01/01/2024</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.164.603.776	-	-	17.164.603.776
Phải thu khách hàng, phải thu	115.748.295.605	5.756.807.000	-	121.505.102.605
Các khoản cho vay	138.054.191.458	-	-	138.054.191.458
	<b>270.967.090.839</b>	<b>5.756.807.000</b>	<b>-</b>	<b>276.723.897.839</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở đồng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/03/2024</b>				
Vay và nợ	126.850.864.756	287.278.641.790	-	414.129.506.546
Phải trả người bán, phải trả khác	279.220.532.261	930.757.680	-	280.151.289.941
Chi phí phải trả	35.907.857.461	-	-	35.907.857.461
	<b>441.979.254.478</b>	<b>288.209.399.470</b>	-	<b>730.188.653.948</b>
<b>Tại ngày 01/01/2024</b>				
Vay và nợ	138.656.240.861	277.150.607.001	-	415.806.847.862
Phải trả người bán, phải trả khác	301.246.388.073	851.830.680	-	302.098.218.753
Chi phí phải trả	41.457.184.493	-	-	41.457.184.493
	<b>481.359.813.427</b>	<b>278.002.437.681</b>	-	<b>759.362.251.108</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 37. NIỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

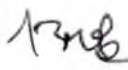
### 38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh Bảng cân đối kế toán là là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2023 của Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC. Số liệu liên quan tới Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất quý 1 được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2023 của Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh tự lập.

  
Nguyễn Duy Thành


Người lập biểu

Hà Tĩnh, ngày 25 tháng 04 năm 2024

  
Bùi Văn Minh

Kế toán trưởng



  
Lê Việt Thảo

Tổng Giám đốc